

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và*



*hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 30/6/2022 và Công văn số 1773/STNMT-CCQLĐĐ ngày 18/8/2022; của UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 21/3/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Năm 2022, huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đốp được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
  - a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
  - b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đốp triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
2. UBND huyện Bù Đốp có trách nhiệm:
  - a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
  - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

Đối với các khu vực đấu giá thuộc trường hợp sắp xếp lại theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công: UBND huyện Bù Đốp tiếp tục lập phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP và trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

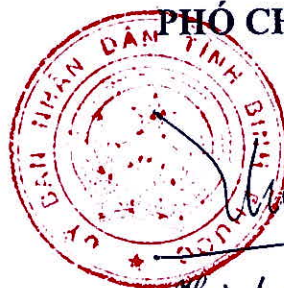
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn của huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-74-QĐ-19/8)</sub> 2/1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyệnh Anh Minh*



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,62	3,06	0,66	94,99	86,34	12,16	63,40	13,01
2.2	Đất an ninh	CAN	4,70	3,24	0,13	0,54	0,13	0,13	0,20	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	108,94	-	-	-	39,94	-	-	69,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	197,51	19,26	3,40	50,91	53,07	55,69	7,94	7,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,91	10,10	13,19	109,86	72,27	92,83	9,82	29,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,96	-	-	-	5,18	174,20	1,56	2,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.833,01	154,47	148,92	385,70	1.069,90	326,26	156,23	591,53
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	1.033,67	88,62	89,29	191,85	149,72	272,31	105,55	136,33
	- Đất thủy lợi	DTL	295,50	23,24	26,98	173,67	6,08	9,69	42,73	13,10
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,33	0,63	0,05	-	-	0,24	0,36	0,04
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,51	1,98	0,50	0,24	0,95	0,21	0,39	0,24
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	47,30	11,64	5,71	4,20	9,83	5,97	3,56	6,39
	- Đất thể dục thể thao	DTT	17,00	1,30	1,73	1,05	2,00	0,48	-	10,43
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.375,54	24,73	16,24	-	892,30	30,00	0,03	412,24
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,96	0,33	0,12	0,07	0,02	0,10	0,22	0,10
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,89	-	-	-	0,19	-	0,70	-



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.437,09	1.437,09	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	20.822,60	1.204,93	3.635,44	3.578,74	2.021,15	2.713,89	3.912,16	3.756,30
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	12.256,11	-	138,64	818,79	10.235,00	260,43	331,64	471,62
6	Khu du lịch	KDL	0,89	-	-	-	0,19	-	0,70	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	108,94	-	-	-	39,94	-	-	69,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	197,51	19,26	3,40	50,91	53,07	55,69	7,94	7,24
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.437,09	1.437,09	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.448,52	-	167,89	240,85	202,34	353,12	205,53	278,79
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	721,88	-	76,67	147,03	105,79	147,59	99,01	145,80

Ghi chú: (\*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## Phụ lục 02:

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ ĐÓP**

(Kèm theo Quyết định số 14.98../QĐ-UBND ngày 22. tháng ..8.. năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>1.251,49</b>	<b>27,950</b>	<b>11,880</b>	<b>438,800</b>	<b>236,720</b>	<b>406,500</b>	<b>91,770</b>	<b>37,870</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.197,89</b>	<b>25,600</b>	<b>11,600</b>	<b>402,600</b>	<b>236,720</b>	<b>392,630</b>	<b>91,090</b>	<b>37,650</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	36,79	3,50	1,90	8,59	0,80	0,50	21,00	0,50
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	36,79	3,50	1,90	8,59	0,80	0,50	21,00	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,60	-	0,60	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	799,78	22,10	9,10	264,49	25,12	371,73	70,09	37,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	149,78	-	-	129,38	-	20,40	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	210,80	-	-	-	210,80	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>53,60</b>	<b>2,350</b>	<b>0,280</b>	<b>36,200</b>	<b>-</b>	<b>13,870</b>	<b>0,680</b>	<b>0,220</b>







**Phụ lục 03:**  
**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ ĐÓP**  
*(Kèm theo Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.463,15</b>	<b>55,01</b>	<b>41,45</b>	<b>426,15</b>	<b>271,03</b>	<b>417,99</b>	<b>119,59</b>	<b>131,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,79	3,50	1,90	8,59	0,80	0,50	21,00	0,50
	<i>Trong đó:</i> <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	36,79	3,50	1,90	8,59	0,80	0,50	21,00	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60	-	0,60	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.054,56	51,51	38,95	288,04	48,95	397,09	98,59	131,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	149,78	-	-	129,38	-	20,40	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	221,28	-	-	-	221,28	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	186,12	-	-	-	186,12	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,60</b>	<b>1,75</b>	<b>-</b>	<b>0,40</b>	<b>-</b>	<b>0,30</b>	<b>0,86</b>	<b>0,29</b>

*Ghi chú:*

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp. đất nuôi trồng thủy sản. đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.